TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2022/DS-PT
Ngày 01-3-2022
V/v:"Chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Xuân Thành
Các Thẩm phán: Ông Trương Minh Tuấn
Ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng*:** Ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Vào ngày 01 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 276/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2021 về việc *"Chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Trung H, sinh năm 1956. Nơi cư trú: Thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn N, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3.3. Bà Võ Thị N, sinh năm 1968. Địa chỉ: tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3.4. Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1965. Vắng mặt.

3.5. Chị Võ Thị Hồng Đ, sinh năm 1992. Vắng mặt.

3.6. Chị Võ Thị M, sinh năm 1994. Vắng mặt.

Cùng cư trú: Thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 02/8/2017, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Võ Trung H trình bày:

Cha mẹ tôi tên Võ Đ (sinh năm 1917, chết năm 1996), Tạ Thị X (sinh năm 1925, chết năm 2017) được ông bà nội để lại diện tích đất 459m^2, thuộc thửa 198, tờ bản đồ 38 - B và một phần đất nông nghiệp tại Đồng ngoài: Tờ bản đồ 39A: số thửa 279, diện tích 893m^2; số thửa 280, diện tích 1070m^2; Tờ bản đồ 39B, số thửa 74, diện tích 600m^2; Đồng trong: Tờ bản đồ 86B: số thửa 101, diện tích 294m^2; số thửa 769, diện tích 555m^2; số thửa 731, diện tích 740m^2. Tất cả các thửa đất trên đều tọa lạc tại thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Cha mẹ tôi sinh được 04 người con gồm: Võ Trung H, Võ Văn N, Võ Thị N, Võ M (chết trước năm 1975, không có người thừa kế).

Ngày 04/10/2013, Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện (nay là thị xã) Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho mẹ Tạ Thị X đối với diện tích đất 459m^2, thuộc thửa 198, tờ bản đồ 38 - B. Việc UBND cấp GCNQSDĐ cho một mình mẹ là không đúng mà phải cấp cho hộ gia đình. Sau khi mẹ chết, ông Võ Văn N nói mẹ viết di chúc để lại toàn bộ diện tích đất nói trên cho ông N, việc mẹ lập di chúc tôi không được biết. Do đó, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết: Không công nhận di chúc của mẹ để lại tài sản cho ông N; Chia thừa kế theo pháp luật khối tài sản của cha mẹ tôi để lại gồm đất nông nghiệp và đất thổ cư; tôi yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật; Hủy GCNQSDĐ số BQ 089176 cấp cho mẹ Tạ Thị X.

Đối với diện tích đất 732,4m^2 thuộc thửa số 239, tờ bản đồ 38 - B tọa lạc tại thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, được UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ số BB 752384 ngày 30/12/2013 là do vợ chồng tôi tự tạo lập, không phải cha mẹ cho tiền mua nên tôi không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Võ Văn N trình bày:

Thống nhất về người thừa kế của cha Võ Đ và mẹ Tạ Thị X.

Về diện tích đất 459m^2 được UBND cấp GCNQSDĐ cho mẹ, lúc mẹ còn sống đã làm di chúc và sau đó làm Hợp đồng tặng cho vợ chồng tôi phần đất này nên yêu cầu Tòa công nhận ½ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng tôi được quyền sử dụng ½ diện tích đất nêu trên, trên đất có căn nhà cấp 4. Chia thừa kế đối với ½ quyền sử dụng đất còn lại, đối với phần đất ruộng thì ông H, bà N muốn làm đám ruộng nào thì tôi sẽ giao. Tôi yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật.

Đối với diện tích đất 732,4m^2 thuộc thửa số 239, tờ bản đồ 38B, tọa lạc tại thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ số BB 752384 ngày 30/12/2013 cho ông Võ Trung H thì lúc còn sống mẹ tôi có nói là cho tiền ông H mua đất, cất nhà nhưng cho số tiền bao nhiêu, cho vào thời điểm nào thì tôi không rõ. Tôi yêu cầu ông H nhập số tiền cha mẹ đã cho ông H mua đất vào di sản chung của cha mẹ để chia thừa kế.

Tôi yêu cầu ông H, bà N trả lại phần đóng góp của tôi trong gia đình, công chăm sóc mẹ; chia lại chi phí mai táng mẹ trọn gói: 25.900.000đ; vật liệu xây mộ: 10.505.000đ; công xây mộ: 7.820.000đ; tiền tuần tự 3 ngày xây mộ, 21 ngày, 49 ngày, 3 tháng, giáp năm, mãn tang: 30.550.000đ, tổng số tiền 74.775.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Võ Thị N trình bày: Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp có một phần là di sản của cha mẹ tôi để lại, thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cha mẹ tôi theo pháp luật, tôi xin nhận di sản bằng giá trị. Mẹ tôi không cho ông H tiền mua đất, cất nhà như trình bày của bị đơn.

Bà Huỳnh Thị Đ: Thống nhất trình bày của bị đơn ông N.

Chị Võ Thị Hồng Đ, chị Võ Thị M: thống nhất trình bày của bị đơn ông N, đồng ý giao phần quyền sử dụng đất của mình đối với các diện tích đất ruộng cho cha mẹ là ông N và bà Đ quản lý sử dụng, không tranh chấp.

Ủy ban nhân dân thị xã Đ trình bày: Tại Công văn số 85/UBND-TNMT ngày 08/02/2018: GCNQSDĐ số BQ 089176 được UBND thị xã Đ cấp đúng trình tự, thủ tục và đúng thẩm quyền, do đó không thống nhất yêu cầu hủy GCNQSDĐ trên, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

UBND xã H do ông Võ Duy H công chức địa chính, xây dựng trình bày: Khi hòa giải tại UBND xã H, tôi thấy bà X đã không còn minh mẫn, lúc nhớ, lúc quên. Việc cấp GCNQSDĐ cho bà X là đúng quy định của pháp luật. Vào thời điểm cấp GCNQSDĐ theo hồ sơ địa chính là hợp pháp, không có tranh chấp, phù hợp quy hoạch khu dân cư.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định.

Căn cứ các Điều 26, 34, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 30, 32 Luật tố tụng Hành chính.

Áp dụng các Điều 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 98, 99, 167, 179, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Trung H: Chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Võ Đ, cụ Tạ Thị X đối với diện tích đất thực tế 370,7m^2 (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ 089176 do UBND huyện (nay là thị xã) Đ cấp ngày 04/10/2013 cho cụ Tạ Thị X), thuộc thửa 198, tờ bản đồ 38B, tọa lạc tại thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên có vị trí giới cận: phía Bắc giáp đất nhà ông Lê Văn H, phía Nam giáp đất nhà bà Nguyễn Thị A, phía Đông giáp đường đi, phía Tây giáp đất nhà ông Lê Tấn T cho ông Võ Trung H, bà Võ Thị N, ông Võ Văn N nhận bằng hiện vật theo Bản đồ địa chính xã H do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên đo vẽ ngày 16/12/2020 (Có bản vẽ kèm theo). Cụ thể:

- Ông Võ Trung H nhận thửa đất 770, diện tích 122,6m^2 (trên đất có nhà vệ sinh, giếng, một phần chuồng bò, một phần nhà).

- Bà Võ Thị N nhận thửa đất 771, diện tích 125,6m^2 (trên đất có một phần nhà, một phần chuồng bò).

- Ông Võ Văn N nhận thửa đất 772, diện tích 122,5m^2 (trên đất có một phần nhà).

Các đương sự được quyền tháo dỡ phần tài sản trên đất được chia.

Các đương sự nhận thừa kế bằng hiện vật thì liên hệ với cơ quan chức năng để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kỷ phần mình nhận.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Trung H về việc chia diện tích đất lúa bằng hiện vật. Ông Võ Trung H và bà Võ Thị N được nhận thửa đất thuộc Đồng ngoài: Tờ bản đồ 39A, số thửa 279, diện tích 893m^2.

Vợ chồng ông Võ Văn N, bà Huỳnh Thị Đ, các con Võ Thị Hồng Đ, Võ Thị M được tiếp tục sử dụng các thửa đất còn lại gồm Đồng ngoài: tờ bản đồ 39A, số thửa 280, diện tích 1.070m^2; tờ bản đồ 39B, số thửa 74, diện tích 600m^2; Đồng trong: Tờ bản đồ 86B: số thửa 101, diện tích 294m^2; số thửa 769, diện tích 555m^2; số thửa 731, diện tích 740m^2.

Tất cả các thửa đất đều tọa lạc tại: Thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn ông N về việc nhập số tiền cụ Đ, cụ X cho nguyên đơn ông H mua đất đối với diện tích đất 732,4m^2 thuộc thửa số 239, tờ bản đồ 38B tọa lạc tại thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên do UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ số BB 752384 ngày 30/12/2013 cho ông Võ Trung H để chia thừa kế.

4. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Võ Trung H về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 089176 do UBND thị xã Đ cấp ngày 04/10/2013 cho cụ Tạ Thị X.

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Văn N về việc tính công sức đóng góp của vợ chồng ông N, bà Đ trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ, quản lý, bảo quản, duy trì di sản thừa kế, chi phí mai táng, tuần tự, cúng giỗ cụ Tạ Thị X, bồi thường giá trị tài sản trên đất. Tổng cộng các khoản ông Võ Trung H và bà Võ Thị N mỗi người phải thanh toán cho vợ chồng ông Võ Văn N, bà Huỳnh Thị Đ là 74.858.000đ (Bảy mươi bốn triệu tám trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Trong hạn luật định, ông Võ Trung H kháng cáo với nội dung;

* Không đồng ý số tiền ma chay mẹ như án sơ thẩm đã tuyên.

* Không đồng ý với số tiền bồi thường giá trị tài sản trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Võ Trung H vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Võ Trung H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Cụ Võ Đ (sinh năm 1917, chết năm 1996), cụ Tạ Thị X (sinh năm 1925, chết năm 2017) có 04 người con: Võ Trung H, Võ Văn N, Võ Thị N, Võ M (chết trước năm

1975, không có người thừa kế), Bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ, cụ X gồm ông H, ông N, bà N là có căn cứ đúng pháp luật.

[2] Về di sản của vợ chồng cụ Đ, cụ X:

Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự thống nhất xác định di sản thừa kế của 02 cụ Đ và X để lại bao gồm:

[2.1] Diện tích đất 459m^2, hiện trạng đo đạc 370,7m^2 (các đương sự chấp nhận diện tích thực tế) thuộc thửa 198, tờ bản đồ 38 - B theo GCNQSDĐ số BQ 089176 do UBND thị xã Đ cấp ngày 04/10/2013 cho cụ Tạ Thị X, tọa lạc tại thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên có vị trí giới cận: Phía Bắc giáp đất nhà ông Lê Văn H, phía Nam giáp đất nhà bà Nguyễn Thị A, phía Đông giáp đường đi, phía Tây giáp đất nhà ông Lê Tấn T.

[2.2] Một phần quyền sử dụng đất nông nghiệp gồm:

Đồng ngoài: Tờ bản đồ: 39A, số thửa 279, diện tích 893m^2
Tờ bản đồ 39A, số thửa 280, diện tích 1070m^2
Tờ bản đồ 39B, số thửa 74, diện tích 600m^2

Đồng trong: Tờ bản đồ: 86B, số thửa 101, diện tích 294m^2
Tờ bản đồ: 86B, số thửa 769, diện tích 555m^2
Tờ bản đồ 86B, số thửa 731, diện tích 740m^2

Tọa lạc tại thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Tổng diện tích các thửa đất trên là 4.152m^2, được nhà nước cấp theo Nghị định 64/CP cho 06 nhân khẩu của hộ cụ Đ gồm: cụ Võ Đ, cụ Tạ Thị X, ông Võ Văn N, bà Huỳnh Thị Đ, chị Võ Thị Hồng Đ, chị Võ Thị M, mỗi nhân khẩu được cấp 692m^2.

Như vậy, di sản đất nông nghiệp của cụ Đ, cụ X là 1.384m^2.

[2.3] Trong quá trình giải quyết vụ án ông N có xuất trình 01 Hợp đồng tặng cho quyền sử đất ngày 29/6/2017, cụ X tặng cho vợ chồng ông N, bà Đ thửa đất 198, tờ bản đồ 38 - B, diện tích 459m^2 được UBND xã H chứng thực số 44, quyển số 01/2017/TP/CC-SCT/HĐGD: 01 bản chúc lập ngày 25/8/2017, cụ X để lại toàn bộ nhà đất tại thửa đất 198, tờ bản đồ 38 - B, diện tích 459m^2 cho ông N: di chúc có 02 trang, không ghi số thứ tự, trang đầu không có chữ ký hoặc điểm chỉ của cụ X. Bản án sơ thẩm đã xem xét và đánh giá chứng cứ, áp dụng các quy định của pháp luật để không chấp nhận việc tặng cho cũng như việc không chấp nhận tính hợp pháp của di chúc là có căn cứ đúng pháp luật, sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo về các nội dung nêu trên.

[3] Xét đơn kháng cáo của ông H về nội dung: Không đồng ý số tiền ma chay mẹ như án sơ thẩm đã tuyên; Hội đồng xét xử xét thấy:

Khi còn sống thì cụ X ở với ông N khi cụ X chết thì ông N bà Đ đã bỏ ra một số tiền như: Chi phí xây mồ mả và an táng cho cụ X 44.225.000đ, chi phí ma chay cúng giỗ 30.550.000đ, tổng cộng 74.775.000đ. Tại phiên tòa, ông N thống nhất ông đã nhận phúng điếu 13.550.000đ, nhà nước hỗ trợ mai táng 13.000.000đ nên ông yêu cầu được thanh toán lại 48.225.000đ. Tuy nhiên về phía ông H, bà N không đồng ý, cho rằng đây là do ông N tự kê, không có căn cứ.

Thấy rằng; ông H và bà N cùng là con đều cùng lo tang lễ cho mẹ. Xét thấy, bảng kê chi phí của ông N là phù hợp với chi phí tại địa phương, về phần phúng điếu ông H kháng cáo nhưng không cung cấp được chính xác phần phúng điếu được bao nhiêu tiền, Bản án sơ thẩm đã xem xét đánh giá để chấp nhận yêu cầu của bị đơn là có cơ sở, có lý có tình; theo Bản án sơ thẩm thì chi phí xây mồ mả, an táng, ma chay cúng giỗ mà mỗi người thừa kế phải chịu là 16.075.000đ. Tại cấp phúc thẩm không có chứng cứ nào mới cần được xem xét đánh giá do vậy; Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông H về nội dung nêu trên.

[4] Xét đơn kháng cáo của ông H về nội dung: Không đồng ý với số tiền bồi thường giá trị tài sản trên đất; Hội đồng xét xử xét thấy;

Tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự thống nhất chia di sản quyền sử dụng đất của cụ Đ, cụ X theo pháp luật. Ông H, ông N yêu cầu nhận hiện vật, bà N yêu cầu nhận giá trị. Nhưng vợ chồng ông N, bà Đ đang quản lý di sản yêu cầu chia cho bà N bằng hiện vật chứ không thanh toán giá trị. Bản án sơ thẩm chia bằng hiện vật là có cơ sở, sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự cũng không kháng cáo về nội dung trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành việc xem xét, định giá tài sản trên đất, về phía ông H và bà N đều thừa nhận đây là tài sản của vợ chồng ông N, bà Đ xây dựng trong thời gian sống chung với cha mẹ đến nay, tại phiên tòa hôm nay ông N cũng thừa nhận tài sản nêu trên ông xây dựng từ năm 1984.

Bản án sơ thẩm đã chia diện tích đất làm 03 phần, đồng thời buộc ông H bà N phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản của ông N trên đất được chia, sau khi xét sơ thẩm bà N không kháng cáo. Xét thấy việc Bản án sơ thẩm tính tổng giá trị tài sản của ông N trên đất bao gồm; nhà ở, chuồng bò, nhà tắm, giếng nước có giá trị là 120.604.826 đồng và chia 3 để buộc ông H phải chịu 1/3 là không đúng bởi lẽ: Tại phiên tòa hôm nay cũng như đối chiếu với bản vẽ sơ đồ phân chia tài sản (BL 274) ông N cũng thừa nhận phần đất có nhà ông H được chia không còn giá trị sử dụng vì phải phá dỡ hoàn toàn. Bản án sơ thẩm cũng nhận định điều này. Cũng theo bản vẽ nêu trên thì trên phần đất của ông H được chia chỉ còn nhà tắm, vệ sinh và giếng nước là còn nguyên và sử dụng được, trên đất ông H được chia cũng có 01 phần bờ rào còn sử dụng được; Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc ông H phải có nghĩa vụ thanh toán trị giá tài sản trên đất còn sử dụng được là phù hợp. Cụ thể, nhà tắm là 9.160.851 đồng, giếng nước 1.272.000 đồng tường rào 1.719.700 đồng/3 = 573.233 đồng tổng cộng là: 11.004.084 đồng.

Từ nhận định nêu trên xét thấy; đơn kháng cáo của ông H được chấp nhận một phần.

Về án phí: Ông Võ Trung H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Bộ luật Tố tụng dân sự:

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Võ Trung H. Sửa một phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Căn cứ các Điều 26, 34, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 30, 32 Luật tố tụng Hành chính.

Áp dụng các Điều 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 98, 99, 167, 179, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Trung H: Chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Võ Đ, cụ Tạ Thị X đối với diện tích đất thực tế 370,7m^2 (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ 089176 do UBND huyện (nay là thị xã) Đ cấp ngày 04/10/2013 cho cụ Tạ Thị X), thuộc thửa 198, tờ bản đồ 38 - B, tọa lạc tại thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên có vị trí giới cận: Phía Bắc giáp đất nhà ông Lê Văn H, phía Nam giáp đất nhà bà Nguyễn Thị A, phía Đông giáp đường đi, phía Tây giáp đất nhà ông Lê Tấn T cho ông Võ Trung H, bà Võ Thị N, ông Võ Văn N nhận bằng hiện vật theo Bản đồ địa chính xã H do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên đo vẽ ngày 16/12/2020 (Có bản vẽ kèm theo). Cụ thể:

- Ông Võ Trung H nhận thửa đất 770, diện tích 122,6m^2 (trên đất có nhà vệ sinh, giếng, một phần chuồng bò, một phần nhà).

- Bà Võ Thị N nhận thửa đất 771, diện tích 125,6m^2 (trên đất có một phần nhà, một phần chuồng bò).

- Ông Võ Văn N nhận thửa đất 772, diện tích 122,5m^2 (trên đất có một phần nhà).

Các đương sự được quyền tháo dỡ phần tài sản trên đất được chia.

Các đương sự nhận thừa kế bằng hiện vật thì liên hệ với cơ quan chức năng để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kỷ phần mình nhận.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Trung H về việc chia diện tích đất lúa bằng hiện vật. Ông Võ Trung H và bà Võ Thị N được nhận thửa đất thuộc Đồng ngoài: Tờ bản đồ 39A, số thửa 279, diện tích 893m^2.

Vợ chồng ông Võ Văn N, bà Huỳnh Thị Đ, các con Võ Thị Hồng Đ, Võ Thị M được tiếp tục sử dụng các thửa đất còn lại gồm Đồng ngoài: tờ bản đồ 39A, số thửa 280, diện tích 1.070m^2; tờ bản đồ 39B, số thửa 74, diện tích 600m^2; Đồng trong: Tờ bản đồ 86B: số thửa 101, diện tích 294m^2; số thửa 769, diện tích 555m^2; số thửa 731, diện tích 740m^2.

Tất cả các thửa đất đều tọa lạc tại: Thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn ông N về việc nhập số tiền cụ Đ, cụ X cho nguyên đơn ông H mua đất đối với diện tích đất 732,4m^2 thuộc thửa số 239, tờ bản đồ 38B tọa lạc tại thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên do UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ số BB 752384 ngày 30/12/2013 cho ông Võ Trung H để chia thừa kế.

4. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Võ Trung H về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 089176 do UBND thị xã Đ cấp ngày 04/10/2013 cho cụ Tạ Thị X.

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Văn N về việc tính công sức đóng góp của vợ chồng ông N, bà Đ trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ, quản lý, bảo

quản, duy trì di sản thừa kế, chi phí mai táng, tuần tự, cúng giỗ cụ Tạ Thị X, bồi thường giá trị tài sản trên đất. Bà Võ Thị N phải thanh toán cho vợ chồng ông Võ Văn N, bà Huỳnh Thị Đ là 74.858.000đ (Bảy mươi bốn triệu tám trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Ông Võ Trung H phải thanh toán cho ông Võ Văn N, bà Huỳnh Thị Đ là 16.075.000 đ và 19.293.150 đ, bao gồm tiền chi phí ma chay, xây mộ nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ, quản lý, bảo quản, duy trì di sản thừa kế và 11.004.084 đồng tiền trị gía tài sản trên đất tổng cộng là: 46.372.234 đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Võ Trung H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông H số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0000871 ngày 13/9/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông H, bà N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần được hưởng trị giá 150.053.000 đ x 5% = 7.502.650 đ, án phí về số tiền thanh toán lại cho ông N vì vậy bà N phải chịu là 74.858.000 đ x 5% = 3.742.900 đ, tổng cộng án phí là 11.245.550 đ (tròn số 11.245.000 đ). Tuy nhiên, ông H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí cho ông H. Ông Võ Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần được hưởng trị giá 150.765.000 đ x 5% = 7.538.250 đ (tròn số 7.538.000 đ).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, lưu trữ (ĐTT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Mai Xuân Thành